

Mẫu CBTT/SGDHCM-02
Appendix CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDC TP HCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDC TP HCM)
(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh
Stock Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ
QUỸ THIÊN VIỆT/THIEN VIET
ASSET MANAGEMENT
QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG
THIÊN VIỆT 2/THIEN VIET
GROWTH FUND 2**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**



Số/No.: 0702/2020-TVGF2

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2020
Ho Chi Minh City, day 07 month 02 year 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức /*Organization name*:
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt/Thien Viet Asset Management
Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 2/Thien Viet Growth Fund 2
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUCTVGF2
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address*: Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn
Tân, Phường 6, Quận 3, TP.HCM/*9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A
Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC*
- Điện thoại/*Telephone*: 028 6299 2090
- Fax: 028 6299 2103
- Người thực hiện công bố thông tin/*Submitted by*: Nguyễn Thị Anh Tú
Chức vụ/ *Position*: Kế toán trưởng/*Chief Accountant*

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ Tháng 01/2020/*The Fund's Investment Activities Report January 2020*

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.

In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.

.....

Lý do/ Reason:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt vào ngày 07/02/2020 tại đường dẫn: <http://tvam.vn/>
This information was disclosed on Thien Viet Asset Management Potral on date February 7th, 2020 Available at: http://tvam.vn

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

Tài liệu đính kèm: Báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ Tháng 01/2020
Attachment: The Fund's Investment Activities Report January 2020



Nguyễn Thị Anh Tú



BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2020/As at 31st January 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
 Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
 Fund name:

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
 Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Địa chỉ:
 Address:

Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
 9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC

Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Ngày 04 tháng 02 năm 2020
 04 February 2020

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Last period	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	3,031,717,990	3,174,077,005	14%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Deposits	2203	3,031,717,990	3,174,077,005	14%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments (list out in details)	2205	144,127,505,800	147,736,516,000	102%
	Cổ phiếu niêm yết Listed stocks	2205.1	144,127,505,800	147,736,516,000	102%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted stocks	2205.2			
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, bond interest receivables	2206			
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	32,877	115,068	2%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Accounts receivable for securities issued	2208	-	-	0%
	Phải thu bán cổ phiếu Accounts receivable for stocks issued	2208.1			0%
	Phải thu bán trái phiếu Accounts receivable for bonds issued	2208.2			
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
I.7	Các tài sản khác Other assets	2211			
I.8	Tổng tài sản Total assets	2212	147,159,256,667	150,910,708,073	90%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Accounts payable for securities redeemed	2214	-	-	0%
	Phải trả mua cổ phiếu niêm yết Accounts payable for listed stock redeemed	2214.1			0%
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	185,515,333	187,175,113	91%
II.3	Tổng nợ Total liabilities	2216	185,515,333	187,175,113	3%
	Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3) Net asset value (I.8-II.3)	2217	146,973,741,334	150,723,532,960	92%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total outstanding fund certificates	2218	17,000,000	17,000,000	100%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ NAV per certificate	2219	8,646	8,866	93%

Ghi chú: Trong kỳ Quỹ không có số dư về các khoản vay tiền, hợp đồng Repo, các khoản cho vay chứng khoán và hợp đồng Reverse Repo.
 Note: In this period, the Fund does not have the balance for borrowings, Repo contracts, securities lending and Reverse Repo contract.

9/5

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 01 năm 2020/January 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Địa chỉ:
Address:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)
Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC
Ngày 04 tháng 02 năm 2020
04 February 2020

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

STT No.	Chi tiêu Items	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo/ Current	Kỳ trước/ Previous	Lũy kế từ đầu năm/ YTD
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment Income	2220	14,744,907	1,700,927,836	14,744,907
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, bond interest receivables	2221		1,602,024,840	-
2	Lãi được nhận Interest receivables	2222	14,744,907	98,902,996	14,744,907
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			-
II	Chi phí Expenses	2224	155,526,333	556,590,105	155,526,333
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fees	2225	125,602,944	391,693,581	125,602,944
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian fees	2226	7,348,687	37,073,493	7,348,687
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có); Fund administration fees, transfer agency fees and other fees related to service providers (if any)	2227			-
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fees	2228		50,000,000	-
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, OTC price quotation fees, other expenses, remuneration payables to fund representative board;	2229			-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Expenses for draft, printing, mailing prospectus, simplified prospectus, transaction confirmations, account statements and other documents for investors; expenses for declaring information of the fund; expenses for holding General Investors Meeting, fund representative board;	2230			-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231			-
8	Các loại phí khác (nếu chi tiết)/ Other expenses (list out in details)	2232	22,574,702	77,823,031	22,574,702
	Phí chuyển tiền Transfer fees	2232.1	11,000		11,000
	Phí khác Other fees	2232.2	22,563,702	77,823,031	22,563,702
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)/ Net income from investment activities (I-II)	2233	(140,781,426)	1,144,337,731	(140,781,426)

2:2
C
C
QU
TH
V3

SIP-
ANG
DOP:
AT TF
AM
NH
WH
P.H.

STT No.	Chi tiêu Items	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo/ Current	Kỳ trước/ Previous	Lũy kế từ đầu năm/ YTD
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư/ Gain (loss) from investment	2234	(3,609,010,200)	(9,349,520,400)	(3,609,010,200)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư/ Realized gain (loss) from investment	2235		(1,421,283,179)	
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ/Changes in investment value	2236	(3,609,010,200)	(7,928,237,221)	(3,609,010,200)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Changes in NAV (III + IV)	2237	(3,749,791,626)	(8,205,182,669)	(3,749,791,626)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Beginning NAV	2238	150,723,532,960	158,928,715,629	150,723,532,960
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ/Changes in NAV	2239	(3,749,791,626)	(8,205,182,669)	(3,749,791,626)
	trong đó/in which	2240			-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ Changes of NAV due to investment during the period	2241	(3,749,791,626)	(8,205,182,669)	(3,749,791,626)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution in the period	2242			
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Ending NAV	2243	146,973,741,334	150,723,532,960	146,973,741,334
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Annual average profit (only applies for annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Annual average profit ratios (only applies for annual report)	2245			

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 01 năm 2020/As at 31st January 2020

Tên công ty quản lý quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Management Fund Company name: Thiên Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
Fund name: Thiên Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
Address: 9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC

Ngày lập báo cáo: Ngày 04 tháng 02 năm 2020
Reporting Date: 04 February 2020

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	Cổ phiếu niêm yết và Upcom Listed stocks & Upcom	2246				
1	CEO	2246.1	950,000	8,400	7,980,000,000	5.42%
2	ACB	2246.2	1,290,000	23,000	29,670,000,000	20.16%
3	SSI	2246.3	1,500,000	17,700	26,550,000,000	18.04%
4	TCM	2246.4	620,000	20,650	12,803,000,000	8.70%
5	LPB	2246.5	2,650,000	7,500	19,875,000,000	13.51%
6	MBB	2246.6	200,000	20,800	4,160,000,000	2.83%
7	VCI	2246.7	70,000	26,800	1,876,000,000	1.27%
8	PNJ	2246.8	310,006	84,300	26,133,505,800	17.76%
9	TCB	2246.9	600,000	21,600	12,960,000,000	8.81%
10	NLG	2246.10	80,000	26,500	2,120,000,000	1.44%
					-	0.00%
					-	0.00%
					-	0.00%
					-	0.00%
	Tổng Total	2247	8,270,006		144,127,505,800	97.94%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted stocks	2248				
1		2248.1			-	0.00%
2	2248.2			-	0.00%
	Tổng Total	2249	-		-	0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu Total all types of stocks	2250	8,270,006		144,127,505,800	97.94%
III	Trái phiếu/ Bond	2251				
1	2251.1			-	0.00%
2	2251.2			-	0.00%
	Tổng Total	2252	-		-	0.00%
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	2253.1			-	0.00%
2	2253.2			-	0.00%
	Tổng Total	2254	-		-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total all types of securities	2255	8,270,006		144,127,505,800	97.94%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				

1-
ĐNC
ỚP
NL
HIÊN
T.P

92

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
1	Tiền gửi có kì hạn trên 3 tháng Deposits with maturity of more than 3	2256.1				
2	Tiền cổ tức sẽ được nhận Dividend receivables	2256.2				0.00%
3	Tiền trái tức sẽ được nhận Bond receivables	2256.3				
4	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables	2256.4			32,877	0.00%
5	Phải thu bán chứng khoán Accounts receivable for securities issued	2256.5				0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Tài sản khác Other assets	2256.7				
	Tổng Total	2257			32,877	0.00%
VI	Tiền Cash	2258				
1	Tiền gửi ngân hàng Deposits	2259			3,031,717,990	2.06%
1.1	Tiền gửi không kỳ hạn tại NHGS Demand deposits at Custodian Bank				31,717,990	0.02%
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn (< 3 tháng)/Time Deposits (< 3 months)				3,000,000,000	2.04%
	BIDV Hà Thành				3,000,000,000	2.04%
	BaoVietBank					0.00%
	ACB Vĩnh Phúc					0.00%
	TCB Hà Nội					0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi/ Certificate of deposits	2260			-	0.00%
	BIDV Hà Thành					0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng Transferable instruments	2261				0.00%
	Tổng Total	2262			3,031,717,990	2.06%
VII	Tổng giá trị danh mục Total portfolio value	2263			147,159,256,667	100.00%

BÁO CÁO ĐỊNH KỶ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 01 năm 2020/As at 31st January 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Thiên Việt Asset Management Jsc
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
Thiên Việt Growth Fund 2 (TVGF2)
Địa chỉ:
Address:
Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
04 February 2020

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu (nếu có) Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay bên (nếu chi tiết từng hợp đồng) Loan (list in details)	2287								
1.1	...	Z287.1								
1.2	...	Z287.2								
1.3	...	Z287.3								
1	Tổng giá trị các khoản vay bên/giá trị tài sản ròng Total loan/NAV	Z288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contracts (list in details)	Z289								
2.1	...	Z289.1								
2.2	...	Z289.2								
2.3	...	Z289.3								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total Repo contract/NAV	Z290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (+/-II) Total lending/NAV (+/- II)	Z291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lendings (list in details)	Z292								
3.1	...	Z292.1								
3.2	...	Z292.2								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	Z294								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contracts (list in details)	Z295								
4.1	...	Z295.1								
4.2	...	Z295.2								
IV	Tổng giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	Z296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (+III + IV) Total lending/NAV (+ III + IV)	Z297								

[Handwritten signature]

THÔNG TIN CHỨNG NHẬN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 01 năm 2020/January 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Địa chỉ:
Address:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)
Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC
Ngày 04 tháng 02 năm 2020
04 February 2020

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/PERFORMANCE INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Kỳ báo cáo/ Current	Kỳ trước/ Previous
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động/ Operating performance indicators	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) / Management expenses/ average NAV ratio during the period (%)	2265	1.01%	1.01%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) / Custodian and supervising fee payables to Auditing firm/average NAV ratio (%)	2266	0.06%	0.10%
3	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) / Audit fee expenses/average NAV ratio (%)	2267	0.00%	0.03%
4	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) / Legal consultancy, OTC price quotation, BOR remuneration expenses/average NAV ratio (%)	2268	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) / Operating expenses/average NAV ratio (%)	2269	1.25%	1.44%
6	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ / Turnover rate of portfolio during the period (%) = (Total purchase value + total sale value) / average NAV	2270	0.00%	44.13%
7	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng / Income (including interests, dividends, coupons, differences in prices) / NAV	2271	-28.98%	-19.76%
II	Các chỉ tiêu khác / Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ / Beginning fund value	2273		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ / Beginning value	2274	150,723,532,960	158,928,715,629
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ / Beginning number of fund's certificates	2275	17,000,000	17,000,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ / Changes of fund size during the period	2276	-	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ / Number of additional issuance of fund's certificates during the period	2277	-	-
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ / Net value of additional capital during the period	2278	-	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ / Ending fund value	2279		

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Kỳ báo cáo/ Current	Kỳ trước/ Previous
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ/ Total ending fund value	2280	146,973,741,334	150,723,532,960
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ/ Ending number of fund certificates	2281	17,000,000	17,000,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ/ Ending ownership ratio of Fund Management company and	2282	20.00%	20.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ/ Ending ownership ratios of the Top 10 investors	2283	75.96%	75.96%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ/ Ending ownership ratio of foreign investors	2284	2.02%	2.02%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ/ Ending NAV per share	2285	8,646	8,866
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ/ Ending market price per share	2286	11,100	11,100

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 01 năm 2020/As at 31st January 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Management Viet Asset Management Jsc
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Tên Quỹ:
Fund name:
Thiên Việt Growth Fund 2 (TVGF2)
Địa chỉ:
Address:
Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
04 February 2020

VI. THỐNG KÊ PHÍ GIAO DỊCH CỦA QUỸ/TRANSACTION FEES STATEMENT (chi thực hiện đối với báo cáo bán niên và năm/Only applies for 6M and Annual reports)

STT No.	Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo)/ Stock symbols (have transaction value exceed 5% of the total trading value of the reporting period)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ/ Relationship with the company	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua từng công ty chứng khoán/ Transaction proportion of the Fund through each securities company			Phí giao dịch bình quân/ Average transaction fees	Phí giao dịch bình quân trên thị trường/ Market's average transaction fees
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ/ Trading value of the Fund	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ/ Total trading value of the Fund	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo/ Trading proportion of the Fund through each securities company		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH
THƯỜNG ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHỖ NHANH HÀ THÀNH
Q. HOÀN KIẾM - T.P. HÀ NỘI

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CN HÀ THÀNH
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT
QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT
Nguyễn Thanh Thảo
Chủ tịch HĐQT

